Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Phụ lục số 97

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ DŨNG TIẾN

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Tỉnh lộ 12B	Giáp địa giới hành chính xã Hợp Kim	Giáp địa giới hành chính xã An Nghĩa	1.650	1.400	1.200	1.050	750	560	920	560	470
2	Đường Tỉnh lộ 12C	Giáp địa giới hành chính xã Kim Bôi	Hết khu dân cư xóm Thông	2.700	2.160	1.760	370	300	250	320	260	220
3		Giáp khu dân cư xóm Thông	Hết khu dân cư xóm Vọ	2.700	2.160	1.760	370	300	250	320	260	220
4	Đường Tỉnh lộ 449	Giáp địa giới hành chính xã Kim Bôi	Giáp địa giới hành chính xã Hợp Kim	2.300	1.840	1.500	310	260	210	280	220	150
5		Giáp địa giới hành chính xã Hợp Kim	Hết khu dân cư xóm Mý Thượng	500	460	410	350	240	190	280	240	190
6		Giáp địa giới hành chính xã Hợp Kim	Giáp địa giới hành chính xã An Bình	280	240	200	190	160	140	160	140	120
7	Đường liên xã từ My Hòa đi xã An Bình	Ngầm Gốc Ky	Giáp địa giới hành chính xã Hưng Thi, huyện Lạc Thủy	1.100	900	280	750	560	470	660	470	380
8		Cổng làng Mý Đông	Đầu cầu treo (xóm Mý Đông) đi xã Hưng Thi	1.100	900	280	750	560	470	660	470	380
9	Đường liên thôn	Chợ xã My Hòa	Ngầm Gốc Ky	1.650	1.400	1.200	1.050	750	560	920	560	470
10		Đường Tỉnh lộ 12C	Trường mầm non xóm Má Mư	1.600	1.310	1.070	840	660	470	750	520	380
11	Đường ngõ xóm	Đường giao thông các xóm: Bãi Khoai, Mư, Đồng Hòa, Mý Đồng, Cành, Ba Giang, My Thanh, My, Khoang, Má Mư, Thượng, Thông, Vọ, Cuối, Chạo, Lựng, Pang, Nghìa, và các khu đất có vị trí còn lại trên địa bàn xã		500	460	410	350	240	190	280	240	190
12		Đường giao thông nông thôn các xóm: Ba Lầm, Mý Thượng, Nuông, Dăm, Suối Thượng và các khu đất còn lại trên địa bàn xã		190	160	140	130	120	110	120	110	100

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
13	Khu dân cư nông thôn xã Cuối Hạ (hạng mục đất Tái định cư)	Lô đất mặt tiền đường tỉnh 12C		3.000			560			450		
14		Các thửa góc thuộc lô đất mặt tiền đường 12C		3.300			620			500		
15		Lô đất mặt tiền nội bộ rộng 15 m; lô có mặt tiền hướng khu cây xanh CX-24, CX-25, CX-26)		1.800			340			280		
16		Các thửa góc thuộc lô đất mặt tiền nội bộ rộng 15 m; lô có mặt tiền hướng khu cây xanh CX-24, CX-25, CX-26)		2.040			390			310		
17		Các lô đất còn lại		1.260			250			200		
18	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá			250			200			180		